

Giải pháp để phát triển làng nghề phi nông nghiệp ngoại thành TP.HCM khi Việt Nam gia nhập WTO

PGS. TS. ĐÀO DUY HUÂN

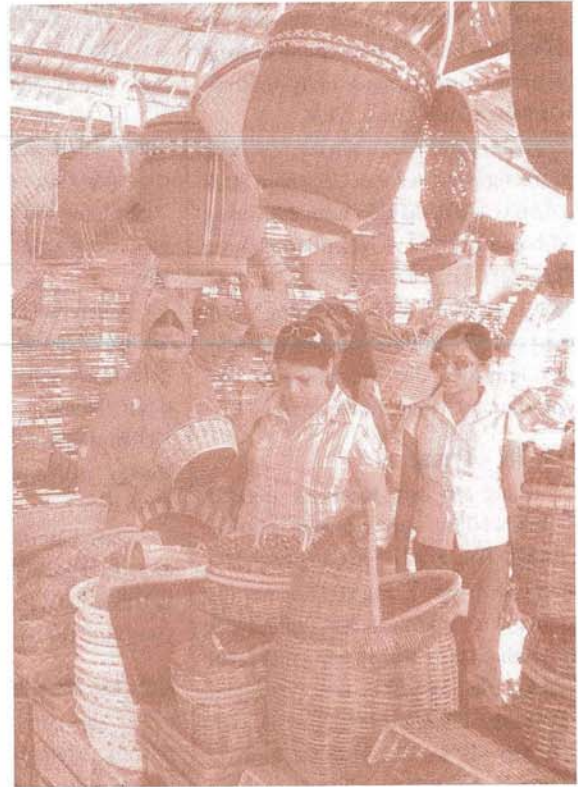
Làng nghề (LN) ở TP.HCM rất đa dạng, phong phú, tuy vốn đầu tư không lớn, nhưng giá trị làm ra không nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh. Cơ sở hạ tầng LN không đòi hỏi cao như các ngành khác, Việc quản lý cơ sở LN không phức tạp, phù hợp trình độ của chủ hộ, chủ doanh nghiệp xuất thân là nông dân.

Những năm qua, nhiều nghề và LN truyền thống bước đầu đã thích ứng nhanh với cơ chế thị trường để phát triển. Điều này thể hiện trên các mặt sau:

- LN đã hình thành và phát triển đa dạng phong phú hơn so với trước đây như: Giò dẹt, đan lát, sơn mài, bánh tráng, sừng mỹ nghệ, mây tre đan, gỗ gia dụng, tinh bột, nuôi và chế biến đa cá sấu xuất khẩu. Hộ cá thể là tổ chức kinh tế đóng vai trò chủ đạo chính trong việc phát triển các LN. Bên cạnh đó các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần cũng phát triển mạnh trong những năm gần đây.

Số hộ tham gia vào các hình thức hợp tác như tổ hợp tác, hợp tác xã tính chung thành phố chiếm là 5,2% số hộ tham gia sản xuất; trong đó tại các LN việc tham gia các tổ liên kết tín dụng, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng nguyên liệu đầu vào khá phổ biến. Do vậy việc hình thành các tổ hợp tác và hợp tác xã ở khu vực huyện có tỷ lệ lớn hơn ở quận (5,3% và 3,1%).

Chủ hộ và cơ sở sản xuất LN được chia thành 3 nhóm: Nhóm thứ 1 có thể kể đến là nông dân, là người định cư, sinh sống và gắn bó với địa bàn nông nghiệp từ lâu qua tích lũy các yếu tố sản xuất mà hình thành, bao gồm các hộ nông dân và cán bộ cấp xã chiếm phần lớn các hộ sản xuất tại địa phương với 87,4%. Nhóm thứ 2 là cán bộ, công chức và công nhân đang làm việc chiếm 4,8% - 5,24%. Nhóm



Ảnh Hòa Tấn

thứ 3 là cán bộ đã hưu trí, bộ đội xuất ngũ, mất sức chiếm 6,8% - đến 8,1%. Độ tuổi đời bình quân tính chung trong các LN là 49,8 tuổi, trong đó các chủ hộ ở quận là 46,6 tuổi và ở huyện là 50,9 tuổi.

Trình độ văn hoá của các chủ hộ sản xuất LN: cấp I chiếm 30,7% - 43,6%, cấp II chiếm 39,4% - 45,7%, cấp III chiếm 17,0% - 23,7%. Trong đó trình độ của chủ cơ sở ở quận thường có tỷ lệ học văn cao hơn ở huyện.

Về quy mô sử dụng lao động, phần lớn hộ sử dụng dưới 5 lao động chiếm tỷ lệ cao nhất 84,7%, hộ sử dụng dưới 20 lao động là 12,4% và hộ sử dụng trên 20 lao động chỉ có 2,9%. Do tính chất nghề nghiệp và áp lực đô thị hóa, nên các LN ở quận có xu hướng sử dụng nhiều lao động hơn so với các LN ở khu vực huyện. Điều này thể hiện qua quy mô dưới 20 lao động ở quận 26%, còn ở huyện là 6,6% và trên 20 lao động ở quận là 4,3% và ở huyện 2,3%.

Quan hệ giữa người lao động và chủ hộ sản xuất dựa trên mối quan hệ bà con ruột thịt như vợ chồng, bà con, láng giềng chiếm tỷ lệ 87,1%, trong khi ở các quận chỉ chiếm 53,7%. Thu nhập bình quân của người lao động các LN từ 620 đến 920 ngàn đồng/người/tháng (khoảng 7,5 triệu đến 11 triệu đồng/lao động/năm). Nhìn chung thu nhập LN cao hơn so với trồng lúa (đạt 3-4 triệu đồng/năm). Do tính chất LN trên cùng một địa bàn khác nhau, nên thu nhập của người lao động cũng có sự khác biệt. Chẳng hạn LN mây tre thu nhập khoảng 620 - 650 ngàn đồng/lao động/tháng, LN Bánh tráng 870 ngàn đồng/lao

động/tháng.

Số ngày làm việc trong năm của các LN từ 210 – 285 ngày/lao động, chiếm khoảng 70% lượng thời gian trong năm. Số lượng ngày lao động trong năm nhìn chung tương đối ổn định và ít có sự khác biệt giữa các LN. Các LN có số lượng ngày lao động cao thường chủ động nguồn nguyên liệu phục vụ cho SX, có đầu ra ổn định, ít phụ thuộc vào yếu tố thời tiết như sơn mài ở Bình Mỹ, gỗ gia dụng ở Đồng Hưng Thuận quận 12.

Bảng 1: Phân tích lao động và tiền lương ở các LN

Nội dung		Chung TP	Quận	Huyện
Bình quân		4,5	7,6	3,1
Cơ cấu (%)	Dưới 5 người	84,7	69,7	91,1
	Từ 6 đến 20	12,4	26,0	6,6
	Trên 20	2,9	4,3	2,3
Quan hệ (%)	Bà con	77,1	53,7	87,1
	Khác	22,9	46,3	12,9
Trình độ người lao động (%)	Cấp 1	41,8	34,3	45,0
	Cấp 2	42,9	47,7	40,9
	Cấp 3	15,3	18,0	14,1
Trình độ tay nghề (%)	Công nhân	20,2	20,8	20,0
	Trung học	10,2	11,1	9,9
	Cao đẳng, ĐH	3,4	3,8	3,2
Lương tháng (ngàn)		735,0	820,0	698,6
Hình thức hợp đồng (%)	Văn bản	4,3	6,7	3,3
	Miệng	95,7	93,3	96,7
Số ngày/năm/lao động		253,1	267,0	247,1

Công nghệ, qui trình SX sản phẩm LN, hầu hết thủ công, bán cơ khí và chiếm tỷ lệ 75%. Sử dụng cơ khí hóa các khâu của quá trình sản xuất là 19,8% và tự động hoàn toàn chỉ có 5,2%. Tùy vào tính chất của từng LN mà mức độ thủ công hay cơ khí hóa có sự thay đổi khá rõ nét như LN nấu rượu hay đan giỏ đệm có trên 95% quá trình tạo ra sản phẩm là làm từ đôi bàn tay, trong khi đó LN làm bánh tráng hay gỗ gia dụng chỉ khoảng 50%.

Một số các LN vẫn sử dụng đôi bàn tay để sản xuất ra các sản phẩm chủ lực. Với những LN này yếu tố quyết định cho chất lượng sản phẩm là sự khéo léo của đôi bàn tay cùng đầu óc sáng tạo. Trong số 10 LN có đến 4 làng thủ công thuần túy, 6 làng có sự hỗ trợ của máy móc, chưa có làng nghề nào được cơ giới hoá hoàn toàn.

Nhà xưởng, nơi sản xuất ra sản phẩm LN đa phần là của chủ hộ chứ không phải thuê mướn. Diện tích bình quân cho một lao động tính chung cho TP là 6,7m²/lao động. Phần diện tích này có sự khác biệt lớn giữa những cơ sở sản xuất ở quận và huyện tính bình quân chung là 4,7 m²/lao động và 7,6 m²/lao động. Do tính chất LN cũng có sự khác biệt như mây tre là 8,0 m²/lao động còn gỗ gia dụng là 4,2 m²/lao động.

100% số hộ sản xuất có sử dụng điện và nước phục vụ

cho việc sinh hoạt và sản xuất. Tùy vào tính chất công việc của từng ngành nghề mà có mức sử dụng điện và nước khác nhau như nấu rượu sử dụng nước đến 100% nhưng sử dụng điện chỉ 15%, gỗ gia dụng sử dụng điện đến 75%, nước 12%, mây tre sử dụng điện 7%, nước 6%....

Bảng 2: Nhà xưởng và thiết bị của LN

Nội dung		Chung TP	Quận	Huyện
Trình độ kỹ thuật (%)	Thủ công, bán cơ khí	75,0	68,7	77,7
	Cơ khí	19,8	26,3	17,0
	Tự động	5,2	5,0	5,3
Sử dụng nước cho SX (%)		48,8	70,7	39,4
Sử dụng điện cho sản xuất (%)		41,6	57,0	35,0
Diện tích SX cho một LĐ (m ²)		6,7	4,7	7,6

Nguyên liệu sử dụng cho hoạt động các LN chủ yếu được mua từ địa phương như LN đan lát ở Thái Mỹ, mây tre Xuân Thới Sơn, một số nguyên liệu được cung cấp từ nơi khác qua mạng lưới cung cấp của tiểu thương như gạo làm nguyên liệu SX bánh tráng Phú Hòa Đông và nấu rượu Trường Thọ. Qua kết quả điều tra cho thấy, chỉ khoảng 6% nguyên liệu không đáp ứng được nhu cầu của các LN và cũng tập trung chủ yếu vào các LN ở các quận.

Sản phẩm LN rất đa dạng và phong phú về chủng loại. Chỉ riêng bánh tráng xã Phú Hòa Đông đã có trên 30 chủng loại mặt hàng bánh tráng được làm từ gạo như bánh tráng mè, bánh tráng ớt, bánh vuông, ..., hay như sản phẩm của LN đan lát ở Thái Mỹ có thể kể đến như thúng, mủng, rổ, rá, ghế, bàn, ..., các sản phẩm của LN chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Hầu hết các hộ sản xuất đều bán sản phẩm cho thương lái địa phương, số ít hộ có hợp đồng trước. Rất ít hộ có quan hệ với công ty thương nghiệp quốc doanh. Tính chung trên địa bàn TP là 85,7% sản phẩm của LN được bán qua hệ thống thương lái, nếu tính riêng ở quận là 92,6% và ở huyện là 82,7%.

Bảng 3: Nguyên liệu và thị trường tiêu thụ

Nội dung		Chung TP	Quận	Huyện
Nguyên liệu (%)	Đủ	94,1	89,1	96,2
	Thiếu	5,9	10,9	3,8
Hình thức tiêu thụ (%)	Tự tiêu thụ	14,3	7,4	17,3
	Thương lái	85,7	92,6	82,7
Thị trường tiêu thụ (%)	Thành phố	77,4	75,0	78,4
	Các tỉnh	15,4	21,0	13,0
	Xuất khẩu	7,2	4,0	8,6

Nguồn gốc vốn vay của các LN chủ yếu từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các tổ chức xã hội, vay từ qua lại trong dân cư theo tương đối đồng đều tính chung trên địa bàn TP như sau: 35,8% - 30,9% - 33,3%. Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy tại các LN quận tỷ lệ vay ở ngân hàng

hay tổ chức tín dụng cao hơn vay từ các tổ chức xã hội hay vay nóng trong dân, tương ứng với tỷ lệ 48% - 27,3% - 24,7%, còn ở các LN huyện thì tỷ lệ vay từ tổ chức xã hội hay trong dân, thường cao hơn tỷ lệ hộ dân vay từ các Ngân hàng hay tổ chức tín dụng, tương ứng với tỷ lệ 30,6% - 32,4% - 37%. Điều đáng quan tâm là các hộ sản xuất ở huyện có xu hướng vay tiền sản xuất từ các tổ chức xã hội nhiều hơn hay vay nóng ở trong dân vì thủ tục cũng nhanh gọn, không cần thế chấp tài sản nhằm đáp ứng kịp thời quá trình sản xuất.

Bảng 4: Tỷ lệ vay vốn của hộ sản xuất LN (%)

Nội dung	Chung TP	Quận	Huyện
Tỷ lệ vay vốn	45,8	49,0	44,4
Ngân hàng, tín dụng	35,8	48,0	30,6
Tổ chức XH	30,9	27,3	32,4
Vay dân	33,3	24,7	37,0

Quy mô vốn hộ làm bánh tráng bình quân là 3,5 triệu, trong khi đó hộ chế biến tinh bột khoai mì là 136,0 triệu. Mức vốn đầu tư giữa các LN ở quận và huyện có sự khác biệt khá rõ nét. Trong khi vốn đầu tư cho mỗi hộ ở huyện chỉ cần 9,8 triệu đồng thì ở quận cần đến 53,1 triệu đồng, tăng hơn gấp 5 lần. Số vốn tăng nhiều do tính chất nghề nghiệp và quy mô hoạt động của chủ cơ sở.

Vốn sản xuất bình quân chung cho các hộ LN trên địa bàn TP là 27 triệu đồng trong đó vốn cố định là 12,3 triệu đồng và lưu động là 14,7 triệu đồng. Vốn cố định thường được các hộ LN đầu tư sửa chữa nhà xưởng, mua sắm hay sửa chữa các trang thiết bị, đầu tư máy móc phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh. Vốn lưu động thường được các hộ LN mua nguyên vật liệu cho quá trình tạo ra sản phẩm, trả công cho lao động, tiền điện, nước...

Nhìn chung vốn sản xuất cho một hộ LN là không nhiều, nhưng hiệu quả xã hội cao trong việc tạo thu nhập ổn định, giải quyết việc làm nông nhân ở nông thôn.

Bảng 5: Vốn vay của các hộ LN

Vốn	Chung TP	Quận	Huyện
Vốn bình quân (tr)	27,0	63,0	11,6
Vốn cố định (tr)	12,3	31,0	4,3
Vốn lưu động (tr)	14,7	32,0	7,3
Thuế bình quân (tr)	2,1	4,2	1,2

Tính chung trên địa bàn TP, giá trị sản xuất của 10 LN ở Thủ Đức, Quận 12, Hóc Môn, và Củ Chi năm 2005 đã tạo ra 149,6 tỷ đồng. Nhưng giá trị sản xuất có sự khác biệt giữa các LN do số hộ sản xuất và sản phẩm làm ra như cá biệt có LN bánh tráng xã Phú Hòa Đông tạo ra giá trị sản xuất là 64,3 tỷ đồng, còn phần lớn các LN còn lại tạo được giá trị sản xuất từ 5 -10 tỷ đồng/năm.

Bảng 6: Kết quả sản xuất

Kết quả	Chung TP	Quận	Huyện
Giá trị SX (tỷ đồng/năm)	109,8	11,5	98,4
Giá trị SX của hộ (triệu đồng/năm)	41,9	61,8	33,4
Lợi nhuận hộ (triệu đồng/năm)	18,6	24,4	16,1

Bình quân mỗi hộ sản xuất ở huyện có mức đóng cho các loại thuế là 8,7 triệu đồng/năm, các hộ ở quận là 24,4 triệu đồng/năm. Với mức đóng góp trên, phát triển LN làm tăng thêm mức đóng góp cho ngân sách tại địa phương và giải quyết các phúc lợi xã hội khác như giao thông, hạ tầng...

Bên cạnh các kết quả trên, quá trình phát triển SXKD của làng nghề cũng đang gặp phải khó khăn như: Quy mô, năng lực của hộ, cơ sở sản xuất LN nhỏ bé, thiếu sự liên kết, hợp tác, thiếu doanh nghiệp đóng vai trò làm hạt nhân liên kết. Vốn tín dụng phát triển làng nghề ít, không đủ để mở rộng qui mô và trang bị công nghệ mới. Qua điều tra cho thấy, 62,5% số hộ, cơ sở muốn được vay vốn, hay vay thêm để phát triển sản xuất kinh doanh. Công nghệ, kỹ thuật và thiết bị sản xuất lạc hậu. Chất lượng lao động không cao, hầu hết được đào tạo bằng kèm cặp theo kiểu cha truyền con nối; các hộ, cơ sở LN có quy mô lao động nhỏ. Nhiều LN, người lao động có trình độ học vấn khá, nhưng ít được đào tạo về chuyên môn. Thiếu mặt bằng sản xuất và hệ thống hạ tầng lạc hậu, thiếu đồng bộ. Sản phẩm LN có sức cạnh tranh kém, khó tiêu thụ. Quản lý nhà nước của chính quyền TP.HCM đối với làng nghề còn nhiều bất cập. Môi trường LN đang ô nhiễm, gây hậu quả xấu về nhiều mặt đối với sức khỏe, cân bằng sinh thái ở nông thôn.

Những khó khăn là một thách thức lớn trong quá trình phát triển SXKD của LNTP.HCM, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Để LN tiếp tục phát triển, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp để củng cố và phát triển làng nghề sau:

(1) Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm LN như: Bánh tráng Phú Hòa Đông hay Đan lát Thái Mỹ. Vì đây là những sản phẩm có khả năng cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế. Để xây dựng được thương hiệu cho SP, các LN cần phải nắm bắt cụ thể đối tượng người tiêu dùng thỏa mãn nhu cầu; chọn lựa công nghệ đầu tư thích hợp; đưa chất lượng lên hàng đầu xuyên suốt trong quy trình SXKD; kiên quyết thu hồi và ngăn chặn các SP không phù hợp tiêu chuẩn; tập trung đẩy mạnh các hoạt động marketing và các hoạt động R&D; xây dựng hệ thống khách hàng trung thành sử dụng sản phẩm mang nhãn hiệu của công ty.

(2) Để giúp các LN phát triển, TP.HCM cần chú ý phát triển mạnh mối quan hệ 3 bên: Cơ sở LN- cơ quan xúc tiến - các tổ chức tư vấn. Cơ quan xúc tiến có nhiệm vụ phát triển các thị trường, tư vấn, cung cấp thông tin thị trường,

thực hiện dịch vụ tư vấn miễn phí cho cơ sở LN.

(3) Phát triển LN phải gắn với du lịch sinh thái, tham quan. Cụ thể hàng năm cần có sự phối hợp giữa hai ngành thương mại và du lịch để tạo ra các chương trình khuyến mãi, bán hàng theo mùa phục vụ du khách và thu hút du khách đến thành phố mua sắm. Các chương trình này được công bố vào quý IV năm trước cho các hãng lữ hành và quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức từ 3 đến 5 điểm tham quan các cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ, Tham quan các LN khác. Hình thành tuyến du lịch sông nước và sinh thái nhà vườn và làng nghề truyền thống tại quận 12 - Hóc Môn - Củ Chi: hình thành mạng lưới các nhà vườn trồng cây ăn trái và có kiến trúc tiêu biểu của nhà vườn Nam Bộ. Sắp xếp hệ thống dịch vụ du lịch để đảm bảo tiện nghi cho khách du lịch trong và ngoài nước. Có thể kết hợp các phương tiện giao thông thủy - bộ để làm loại hình tham quan du lịch sinh thái nhà vườn thêm phong phú.

(4) Đẩy mạnh liên kết các LN trên địa bàn TP.HCM. Giải pháp thúc đẩy phát triển khối liên kết ngành trong LN để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh có thể được tìm thấy trong các LN các sản phẩm truyền thống của TP.HCM. Mỗi một LN đều bao gồm tập hợp các doanh nghiệp có sự liên kết với nhau (các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm đầu vào...). Với bề dày về lịch sử văn hoá và sản xuất truyền thống, những LN này có thể được xem như là các hạt nhân cho sự phát triển của khối liên kết ngành. Tuy nhiên, những LN vẫn còn thiếu một số yếu tố cơ bản để có thể phát triển thành khối liên kết ngành. Những yếu tố này là: các nguồn lực về vốn, cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin và quản lý, cơ sở về công nghệ và khoa học, sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, sự phát triển của các ngành có liên quan, và các chính sách thích hợp của thành phố.

(5) Cần tiến hành quy hoạch lại làng nghề theo hướng những LN sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng, thì có thể thực hiện trước hết sự thay đổi quy trình công nghệ, xử lý ô nhiễm ngay tại từng nơi sản xuất. Nếu không giải quyết cơ ô nhiễm thì sẽ phải di chuyển toàn bộ các cơ sở LN vào một khu vực tập trung. Ở những LN ít gây ô nhiễm nhưng đường sá, cống rãnh không thuận lợi cho hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hoá thì nên xử lý tại chỗ bằng kỹ thuật, công nghệ, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng.

(6) Xây dựng trong khu công nghiệp LN, có đầy đủ cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) để đảm bảo môi trường sinh thái. Để làm được điều này, thành phố cần phải đào tạo đội ngũ chuyên gia quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý khai thác các khu công nghiệp LN. Nếu không, việc phát triển tiểu thủ công nghiệp sẽ làm cho chất lượng cuộc sống dân cư nông thôn bị giảm sút, và du lịch sinh thái LN cũng không thể tồn tại được.

(7) Xây dựng các cụm công nghiệp, khu LN tại các huyện, xã để đáp ứng cho các hộ, các doanh nghiệp ngành nghề nông thôn. Ngành nông nghiệp - PTNT, Văn phòng kiến trúc sư trưởng, các quận huyện và các cơ quan hữu quan, cần thống nhất quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh phục vụ nhu cầu tạo nguyên liệu tại chỗ cho các LN. Thống nhất đầu mối tổ chức thực hiện, quản lý. Nếu các dự án nằm gọn theo ranh giới hành chính, thì giao cho UBND quận huyện triển khai. Nếu các dự án liên quan đến nhiều quận huyện, ngành nông nghiệp-PTNT hoặc các ban ngành liên quan khác sẽ quản lý, tổ chức thực hiện.

(8) Lựa chọn hướng áp dụng công nghệ một cách phù hợp. Từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ thiết bị cơ khí và một chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại theo phương châm "Thủ công nghiệp tinh xảo, tiểu công nghiệp hiện đại" để tăng năng suất, nâng cao chất lượng, nhưng không làm mất đi vẻ độc đáo và tính truyền thống của sản phẩm. Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ trang bị kỹ thuật và điều kiện lao động và một số ngành nghề trước mắt chú ý đến những công nghệ cần ít vốn đầu tư, không gây ô nhiễm, sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện hộ gia đình và cơ sở sản xuất.

(9) Vốn phục vụ cho phát triển LN. Ngoài hình thức góp vốn, có thể nghiên cứu hình thức góp vốn vào hoạt động LN qua thế chấp quyền sử dụng đất, trực tiếp bỏ công lao động với giá cả được tính toán phù hợp. Nhanh chóng hình thành quỹ hỗ trợ ngành nghề nông thôn; Khuyến khích hộ sản xuất tự bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất; nhất là các hộ đã qua nhiều vụ sản xuất lớn, đạt hiệu quả kinh tế cao, tích lũy nhiều. Khuyến khích và tạo điều kiện dễ dàng cho người ở nơi khác, hoặc Việt kiều mua đất, gửi vốn về đầu tư trực tiếp vào các mô hình sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, thương mại phù hợp. Tạo điều kiện để hộ, cơ sở tiếp cận với các nguồn vốn như Quỹ xoá đói giảm nghèo, Quỹ phát triển sản xuất, các Quỹ trợ giúp từ nước ngoài, Ngân hàng phát triển nông nghiệp... sao cho họ có thể vay lãi suất thấp, khoảng 0,6% tháng, tức 7,2% năm, thủ tục đơn giản.

Tóm lại, do những lợi ích của nó, nên LN sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển, trong quá trình TP.HCM cùng cả nước đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên quá trình tồn tại đó sẽ gặp phải cạnh tranh gay gắt, cần phải vượt qua. Để các LN vươn lên cần thiết phải có sự giúp đỡ của nhà nước, của các doanh nghiệp có liên quan đến tiêu thụ SP LN và bản thân nội tại LN phải tự đổi mới, tự đầu tư để tồn tại phát triển. Đây là những công việc mà chính quyền, các DN phải hỗ trợ để làng nghề vươn lên ■

Tư liệu tham khảo
Báo cáo các làng nghề ở Thủ Đức, Hóc Môn, Bình Chánh